



Công ty TNHH Kiểm Toán AFC Việt Nam
AFC Vietnam Auditing Co., Ltd.

Thành viên tập đoàn PKF Quốc tế
Member firm of PKF International



Accountants &
business advisers

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ DU LỊCH MỸ TRÀ

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	1 – 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	4 – 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9 – 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính	11 – 33

Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Dịch Vụ Du Lịch Mỹ Trà (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021.

1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Du Lịch Mỹ Trà là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 1400696545 do Sở Kế hoạch và Đầu Tư tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 26 tháng 12 năm 2008 và đã thay đổi lần gần nhất là lần thứ 12 ngày 25 tháng 11 năm 2021.

Trụ sở chính:

- Địa chỉ 272 Đường Lê Duẩn, Phường Mỹ Phú, Thành phố Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp
- Điện thoại 0277 3 855 622
- Fax 0277 3 851 457
- Mã Chứng khoán: MTC
- Mã số thuế: 1400696545

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là dịch vụ nhà hàng, khách sạn.

2. Các Thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc trong năm và đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Nguyễn Việt Khải	Chủ tịch
Ông Võ Hữu Nhạc	Thành viên
Bà Trần Kim Thoa	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Lệ Hằng	Thành viên

Ban Kiểm soát

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Bổ nhiệm</u>	<u>Miễn nhiệm</u>
Bà Mai Ngọc Lan	Trưởng ban	17/11/2021	
Bà Phan Thị Tú Trinh	Trưởng ban		17/11/2021
Bà Lê Thị Phiến	Thành viên		

Ban Giám đốc

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Bà Trần Kim Thoa	Giám đốc

Đại diện pháp luật

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Bà Trần Kim Thoa	Giám đốc

1899
ÔNG
NHIỆM
M T
VIỆP
INH
AN T

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

3. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và tình hình tài chính vào cùng ngày này được thể hiện trong Báo cáo tài chính đính kèm.

4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

5. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện kiểm Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021.

6. Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ giữa của Công ty trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính.
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

8. Phê duyệt các báo cáo tài chính

Hội Đồng quản trị Công ty phê duyệt các Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính giữa này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021, được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Hội đồng Quản Trị,



NGUYỄN VIỆT KHÁI

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Đồng Tháp, ngày 24 tháng 03 năm 2022



Công ty TNHH Kiểm Toán AFC Việt Nam
AFC Vietnam Auditing Co., Ltd.

Thành viên tập đoàn PKF Quốc tế
Member firm of PKF International



Accountants &
business advisers

Số: 027/2022/BCKT-CT.00092

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý cổ đông, các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ DU LỊCH MỸ TRÀ

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Dịch Vụ Du Lịch Mỹ Trà (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 24 tháng 03 năm 2022, từ trang 4 đến trang 33 bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



TRANG ĐẮC NHA
Giám đốc

Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 2111-2018-009-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM - CHI NHÁNH CẦN THƠ

Thành phố Cần Thơ, ngày 24 tháng 03 năm 2022

NGUYỄN THỊ NGỌC BÍCH
Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0600-2018-009-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
TÀI SẢN				
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		3.267.960.163	7.124.939.716
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	457.224.743	1.740.632.186
Tiền	111		457.224.743	1.740.632.186
Các khoản tương đương tiền	112		-	-
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		2.000.000.000	3.519.052.055
Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.2	2.000.000.000	3.519.052.055
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		748.573.750	1.689.841.712
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	1.355.717.479	2.192.807.191
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	550.000	889.500
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5.1	409.173.304	428.462.804
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.6	(1.016.867.033)	(932.317.783)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
Hàng tồn kho	140	5.7	57.105.691	88.699.968
Hàng tồn kho	141		57.105.691	88.699.968
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	150		5.055.979	86.713.795
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.8.1	1.334.167	10.366.333
Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.13	3.721.812	76.347.462
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		14.774.184.367	49.880.228.452
Các khoản phải thu dài hạn	210		35.000.000	15.000.000
Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
Phải thu dài hạn khác	216	5.5.2	35.000.000	15.000.000
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
Tài sản cố định	220		14.371.098.881	49.300.004.863
Tài sản cố định hữu hình	221	5.9	14.371.098.881	15.629.759.863
Nguyên giá	222		26.486.678.702	26.486.678.702
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(12.115.579.821)	(10.856.918.839)
Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
Nguyên giá	225		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
Tài sản cố định vô hình	227	5.10	-	33.670.245.000
Nguyên giá	228		40.000.000	33.710.245.000
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(40.000.000)	(40.000.000)
Bất động sản đầu tư	230		-	-
Nguyên giá	231		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
Chi phí sản xuất, KD dở dang dài hạn	241		-	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
Đầu tư vào công ty con	251		-	-
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
Tài sản dài hạn khác	260		368.085.486	565.223.589
Chi phí trả trước dài hạn	261	5.8.2	368.085.486	565.223.589
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		18.042.144.530	57.005.168.168

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ	300		927.975.269	2.892.689.788
Nợ ngắn hạn	310		927.975.269	2.892.689.788
Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.11	136.326.750	1.985.802.011
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.12	293.869.948	129.853.000
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.13	27.953.571	2.349.135
Phải trả người lao động	314		-	341.905.642
Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	-
Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
Phải trả ngắn hạn khác	319	5.14	469.825.000	429.320.000
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	5.15	-	3.460.000
Quỹ bình ổn giá	323		-	-
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
Nợ dài hạn	330		-	-
Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
Phải trả dài hạn khác	337		-	-
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

ABP
CÓN
NHÈ
EM
VII
HN
AN
IG

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
NGUỒN VỐN				
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		17.114.169.261	54.112.478.380
Vốn chủ sở hữu	410	5.16	17.114.169.261	54.112.478.380
Vốn góp của chủ sở hữu	411		18.329.750.000	52.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		18.329.750.000	52.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
Vốn khác của chủ sở hữu	414		234.060.200	234.060.200
Cổ phiếu quỹ	415		(360.000.000)	(360.000.000)
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
Quỹ đầu tư phát triển	418		1.865.522.473	1.865.522.473
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(2.955.163.412)	372.895.707
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		372.895.707	1.790.399.726
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(3.328.059.119)	(1.417.504.019)
Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
Nguồn kinh phí	431		-	-
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		18.042.144.530	57.005.168.168

PHAN THỊ TÚ TRINH
Kế toán trưởng/ Người lập biểu



TRẦN KIM THOÀ
Giám đốc
Đồng Tháp, ngày 24 tháng 03 năm 2022

5-002
 CÔNG TY
 CỔ PHẦN
 DỊCH VỤ
 DU LỊCH
 MỸ TRÀ
 TP. CAO LÃNH
 ĐỒNG THÁP

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	9.498.887.123	18.169.093.054
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần	10		9.498.887.123	18.169.093.054
Giá vốn hàng bán	11	6.2	10.136.510.493	15.691.580.388
Lợi nhuận gộp	20		(637.623.370)	2.477.512.666
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	255.964.903	335.086.106
Chi phí tài chính	22		-	-
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		-	-
Chi phí bán hàng	25	6.4	760.326.302	1.147.386.276
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.5	2.156.136.871	3.067.740.379
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(3.298.121.640)	(1.402.527.883)
Thu nhập khác	31	6.6	-	53.958.544
Chi phí khác	32	6.7	29.937.479	68.934.680
Lợi nhuận khác	40		(29.937.479)	(14.976.136)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(3.328.059.119)	(1.417.504.019)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	5.13	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(3.328.059.119)	(1.417.504.019)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.9	(770)	(274)

PHAN THỊ TÚ TRINH
Kế toán trưởng/ Người lập biểu



TRẦN KIM THOA
Giám đốc

Đồng Tháp, ngày 24 tháng 03 năm 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ DU LỊCH MỸ TRÀ
 272 Đường Lê Duẩn, Phường Mỹ Phú, Thành phố Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (theo phương pháp gián tiếp)
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	01		(3.328.059.119)	(1.417.504.019)
<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>				
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		1.258.660.982	1.190.406.248
Các khoản dự phòng/ (hoàn nhập)	03		84.549.250	(29.047.124)
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(255.964.903)	(343.546.650)
Chi phí lãi vay	06		-	-
Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(2.240.813.790)	(599.691.545)
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		909.344.362	2.220.409.994
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		31.594.277	95.376.674
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(1.961.259.519)	261.454.710
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		206.170.269	362.439.284
Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
Tiền lãi vay đã trả	14		-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	(46.976.327)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		4.470.000	8.940.000
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(7.930.000)	(31.290.806)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(3.058.424.401)	2.270.661.984
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21		-	(5.478.337.347)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22		-	291.090.909
Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23		(2.500.000.000)	(3.219.052.055)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của ĐV khác	24		4.019.052.055	5.700.000.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		255.964.903	335.086.106
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		1.775.016.958	(2.371.212.387)



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
Tiền thu từ đi vay	33		-	-
Tiền trả nợ gốc vay	34		-	-
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(1.283.407.443)	(100.550.403)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		1.740.632.186	1.841.182.589
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	5.1	457.224.743	1.740.632.186

PHAN THỊ TÚ TRINH
Kế toán trưởng/ Người lập biểu



TRẦN KIM THOÀ

Giám đốc

Đồng Tháp, ngày 24 tháng 03 năm 2022

304
C
ÁCH
KIẾ
PC
CHI
CÁ
ÁNK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dịch Vụ Du Lịch Mỹ Trà là Công ty Cổ phần.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là dịch vụ nhà hàng, khách sạn.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Kinh doanh khách sạn;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Kinh doanh lữ hành nội địa, kinh doanh vận chuyển khách du lịch, kinh doanh dịch vụ du lịch khác;
- Đại lý bán vé máy bay.
- Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

1.5 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 so sánh được với số liệu tương ứng của năm trước.

1.7 Nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, tổng số nhân viên của Công ty là 71 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 71 người).

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán của Bộ tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng năm và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

4.4 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc thấp hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường còn dở dang.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

4.6 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian sử dụng hữu ích không quá 36 tháng.

4.7 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định hữu hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định hữu hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

Thời gian khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

	Thời gian (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25
Máy móc thiết bị	10 - 20
Phương tiện vận tải	10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	08
Tài sản cố định khác	05

4.8 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Phần mềm máy vi tính

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy vi tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy vi tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 04 năm.

4.9 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

4.10 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số tiền thực tế góp vốn của các cổ đông.

4.11 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

4.12 Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng thời kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền lợi nhuận từ việc góp vốn.

JOAAI
CỔ
XCHM
KIEN
PC V
CHI I
CAI
ANG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

4.13 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

4.14 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do sự áp dụng của luật thuế cho từng loại nghiệp vụ và việc giải thích, hiểu cũng như chấp thuận theo nhiều cách khác nhau nên số liệu của báo cáo tài chính có thể sẽ khác với số liệu của cơ quan thuế.

Trong năm, Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%.

4.15 Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn

Trong năm, Công ty trích Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn theo mức lương, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác theo quy định hiện hành:

- Bảo hiểm xã hội được trích trên lương vào chi phí là: 17,5% từ ngày 01/07/2021 là 17%, và 8% trừ lương cán bộ công nhân viên.
- Bảo hiểm xã hội được trích trên lương vào chi phí là: 17,5% và 8% trừ lương cán bộ công nhân viên.
- Bảo hiểm y tế được trích trên lương vào chi phí là: 3% và 1,5% trừ lương cán bộ công nhân viên.
- Bảo hiểm thất nghiệp được trích trên lương vào chi phí là: 1% và 1% trừ lương cán bộ công nhân viên.
- Kinh phí công đoàn được trích trên lương vào chi phí là: 2%.

4.16 Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

1995
NG T
ỆM H
TOA
ÉT,
HÁ
TH
-TP

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

4.17 Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty chỉ có tiền và các khoản đang tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty chỉ có các khoản phải trả bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, trừ nợ phải trả liên quan đến thuê mua tài chính và trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận theo giá phân bổ, các khoản nợ phải trả tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong năm có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

4.18 Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét các mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của các mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Các đối tượng sau đây được xem là các bên có liên quan:

<u>Tên đối tượng</u>	<u>Quan hệ</u>
Công ty Cổ phần Thương Mại Dầu Khí Đồng Tháp	Công ty mẹ
Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát	Thành viên quản lý chủ chốt

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Tiền mặt tồn quỹ - VND	19.829.176	32.303.668
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	437.395.567	1.708.328.518
	457.224.743	1.740.632.186

5.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	2.000.000.000	2.000.000.000	3.519.052.055	3.519.052.055
	2.000.000.000	2.000.000.000	3.519.052.055	3.519.052.055

(*) Đây là giá trị của các khoản tiền gửi tại các Ngân hàng có kỳ hạn 6 tháng với mức lãi suất từ 6.0 - 6.2%/năm.

5.3 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
<i>Phải thu các bên liên quan</i>		
Công ty Cổ phần Thương Mại Dầu Khí Đồng Tháp	-	87.920.500
<i>Phải thu các khách hàng khác</i>		
Đội bóng tỉnh Đồng Tháp	459.851.000	561.317.000
Công ty Cổ phần Xây Dựng Công Trình Giao Thông	131.443.750	131.443.750
Công ty TNHH Trí Việt	97.172.650	97.172.650
Ông Huỳnh Hải Bằng	2.400.000	2.400.000
Chị Mai - Bệnh viện Đa Khoa	370.970.000	-
Các khách hàng khác	293.880.079	1.312.553.291
	1.355.717.479	2.192.807.191

5.4 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
<i>Trả trước cho người bán khác</i>		
Các nhà cung cấp khác	550.000	889.500
	550.000	889.500

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

5.5 Phải thu ngắn hạn, dài hạn khác

5.5.1 Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu các tổ chức, cá nhân khác				
Phải thu về tạm ứng	151.894.000	-	180.408.500	-
Phải thu tiền lương chi vượt	-	-	19.200.000	(19.200.000)
Phải thu khác	257.279.304	(177.045.856)	228.854.304	(29.080.394)
	409.173.304	(177.045.856)	428.462.804	(48.280.394)

5.5.2 Phải thu dài hạn khác

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu các tổ chức, cá nhân khác				
Ký quỹ	35.000.000	-	15.000.000	-
	35.000.000	-	15.000.000	-

5.6 Nợ xấu

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Nợ quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm				
Phải thu các khách hàng khác	-	-	209.816.660	146.871.662
Nợ quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm				
Phải thu các khách hàng khác	52.366.000	26.183.000	30.692.000	15.346.000
Nợ quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm				
Ông Huỳnh Hải Bằng	157.450.660	47.235.198	-	-
Phải thu các khách hàng khác	15.295.000	4.588.500	1.381.000	414.300
Nợ quá hạn từ 3 năm trở lên				
Công ty Cổ phần Thương Mại Dầu Khí Đồng Tháp	10.652.000	-	10.652.000	-
Công Trình Giao Thông	131.443.750	-	131.443.750	-
Công ty TNHH Trí Việt	97.172.650	-	97.172.650	-
Ông Nguyễn Văn Việt Hà	36.608.309	-	36.608.309	-
Ông Nguyễn Thanh Hùng	18.164.000	-	18.164.000	-
Đội bóng tỉnh Đồng Tháp	459.851.000	-	459.851.000	-
Ông Huỳnh Hải Bằng	2.400.000	-	2.400.000	-
Phải thu các khách hàng khác	113.470.362	-	96.768.376	-
	1.094.873.731	78.006.698	1.094.949.745	162.631.962

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi như sau:

	Nợ phải thu ngắn hạn	Trả trước cho người bán	Cộng
Tại ngày 01/01/2021	(932.317.783)	-	(932.317.783)
Trích dự phòng bổ sung trong năm	(87.850.280)	-	(87.850.280)
Hoàn nhập trong năm	3.301.030	-	3.301.030
Tại ngày 31/12/2021	(1.016.867.033)	-	(1.016.867.033)

5.7 Hàng tồn kho

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên vật liệu	29.212.906	-	37.555.761	-
Hàng hoá	27.892.785	-	51.144.207	-
	57.105.691	-	88.699.968	-

5.8 Chi phí trả trước ngắn hạn, dài hạn

5.8.1 Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	1.334.167	10.366.333
	1.334.167	10.366.333

5.8.2 Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	368.085.486	565.223.589
	368.085.486	565.223.589

0044
 CÔNG
 TÁC
 KIỂM
 SÁT
 CHI
 CÁ
 PĂNG

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ DU LỊCH MỸ TRÀ
 272 Đường Lê Duẩn, Phường Mỹ Phú, Thành phố Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

5.9 Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Tại ngày 01/01/2021	23.963.560.520	2.482.268.182	40.850.000	26.486.678.702
Tại ngày 31/12/2021	23.963.560.520	2.482.268.182	40.850.000	26.486.678.702
Giá trị hao mòn lũy kế				
Tại ngày 01/01/2021	9.736.886.542	1.079.182.297	40.850.000	10.856.918.839
Khấu hao trong năm	1.020.900.830	237.760.152	-	1.258.660.982
Tại ngày 31/12/2021	10.757.787.372	1.316.942.449	40.850.000	12.115.579.821
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2021	14.226.673.978	1.403.085.885	-	15.629.759.863
Tại ngày 31/12/2021	13.205.773.148	1.165.325.733	-	14.371.098.881
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:				
Tại ngày 01/01/2021	73.400.000	48.000.000	40.850.000	162.250.000
Tại ngày 31/12/2021	73.400.000	48.000.000	40.850.000	162.250.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

5.10 Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm kế toán VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2021	33.670.245.000	40.000.000	33.710.245.000
Giảm vốn (*)	(33.670.245.000)	-	(33.670.245.000)
Tại ngày 31/12/2021	-	40.000.000	40.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2021	-	40.000.000	40.000.000
Tại ngày 31/12/2021	-	40.000.000	40.000.000
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2021	33.670.245.000	-	33.670.245.000
Tại ngày 31/12/2021	-	-	-

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

Tại ngày 01/01/2021	-	40.000.000	40.000.000
Tại ngày 31/12/2021	-	40.000.000	40.000.000

(*) Giảm vốn theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông Bất thường 2021 Công ty Cổ phần Dịch Vụ Du Lịch Mỹ Trà số 05/NQ.ĐHĐCĐ.MTSC ngày 17 tháng 11 năm 2021.

5.11 Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Phải trả các bên liên quan		
Công ty Cổ phần Thương Mại Dầu Khí Đồng Tháp	-	1.200.000.000
Phải trả các nhà cung cấp khác		
Công ty TNHH ĐTXD Thi Công Cơ Giới Hải Hà	-	431.581.200
Bà Võ Thị Yến An	22.130.850	87.404.061
Ông Nguyễn Văn Thái	38.192.300	51.344.500
Công ty TNHH Duy Minh	30.860.000	-
Các đối tượng khác	45.143.600	215.472.250
	136.326.750	1.985.802.011

5.12 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Trả trước của các tổ chức, cá nhân khác		
Chị Thẩm - Tỉnh Đoàn	-	43.192.000
Anh Hiếu - NHLV	-	18.341.000
Anh Khái	202.649.500	-
Các khách hàng khác	91.220.448	68.320.000
	293.869.948	129.853.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

5.13 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2021		Số phát sinh trong năm		31/12/2021	
	Phải thu VND	Phải nộp VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Phải thu VND	Phải nộp VND
Thuế giá trị gia tăng	(72.625.650)	-	725.702.141	(625.122.920)	-	27.953.571
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(3.721.812)	-	-	-	(3.721.812)	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	2.349.135	4.765.605	(7.114.740)	-	-
Thuế tài nguyên	-	-	49.375.200	(49.375.200)	-	-
Thuế khác	-	-	11.800.645	(11.800.645)	-	-
	(76.347.462)	2.349.135	791.643.591	(693.413.505)	(3.721.812)	27.953.571

Thuế giá trị gia tăng:

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho lĩnh vực kinh doanh nhà hàng và cho thuê khách sạn 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp:

Công ty áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là 20%.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(3.328.059.119)	(1.417.504.019)
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	46.634.125	116.571.056
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập chịu thuế	-	-
- Thu nhập không được ưu đãi thuế	-	-
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp		
- Thuế suất phổ thông	20%	20%
Thuế TNDN phải nộp tạm tính	-	-
Tổng thuế TNDN phải nộp	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

5.14 Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
<i>Phải trả các bên liên quan</i>		
Công ty Cổ phần Thương Mại Dầu Khí Đồng Tháp - trả cổ tức	429.320.000	429.320.000
Trích thù lao Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát	40.500.000	-
<i>Phải trả các đơn vị và cá nhân khác</i>		
Các khoản phải trả khác	5.000	-
	<u>469.825.000</u>	<u>429.320.000</u>

5.15 Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	01/01/2021 VND	Trích quỹ trong năm VND	Chi quỹ trong năm VND	Tăng khác VND	31/12/2021 VND
Quỹ khen thưởng	3.460.000	-	(7.930.000)	4.470.000	-
	<u>3.460.000</u>	<u>-</u>	<u>(7.930.000)</u>	<u>4.470.000</u>	<u>-</u>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

5.16 Vốn chủ sở hữu

5.16.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 01/01/2020	52.000.000.000	234.060.200	(360.000.000)	1.850.746.264	1.815.026.741	55.539.833.205
Lỗi trong năm	-	-	-	-	(1.417.504.019)	(1.417.504.019)
Trích lập các quỹ	-	-	-	14.776.209	(14.776.209)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(9.850.806)	(9.850.806)
Tại ngày 31/12/2020	52.000.000.000	234.060.200	(360.000.000)	1.865.522.473	372.895.707	54.112.478.380
Tại ngày 01/01/2021	52.000.000.000	234.060.200	(360.000.000)	1.865.522.473	372.895.707	54.112.478.380
Giảm vốn (*)	(33.670.250.000)	-	-	-	-	(33.670.250.000)
Lỗi trong năm	-	-	-	-	(3.328.059.119)	(3.328.059.119)
Tại ngày 31/12/2021	18.329.750.000	234.060.200	(360.000.000)	1.865.522.473	(2.955.163.412)	17.114.169.261

(*) Giảm vốn theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông Bất thường 2021 Công ty Cổ phần Dịch Vụ Du Lịch Mỹ Trà số 05/NQ.ĐHĐCĐ.MTSC ngày 17 tháng 11 năm 2021.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

5.16.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Cổ đông	31/12/2021		01/01/2021	
	VND	Tỷ lệ	VND	Tỷ lệ
Công ty CP Thương Mại Dầu Khí Đồng Tháp	9.261.750.000	50,53%	42.932.000.000	82,56%
Bà Huỳnh Mộng Kiều	4.383.000.000	23,91%	4.383.000.000	8,43%
Công ty CP Cơ Khí Xây Dựng Đồng Tháp	200.000.000	1,09%	200.000.000	0,38%
Công ty CP Thương Mại Dầu Khí Cừu Long	500.000.000	2,73%	500.000.000	0,96%
Công ty CP Vận Tải Xăng Dầu Đồng Tháp	300.000.000	1,64%	300.000.000	0,58%
Công ty CP Nhiên Liệu Đồng Tháp	700.000.000	3,82%	700.000.000	1,35%
Cổ phiếu quỹ	350.000.000	1,91%	350.000.000	0,67%
Vốn các cổ đông khác	2.635.000.000	14,38%	2.635.000.000	5,07%
	18.329.750.000	100,00%	52.000.000.000	100,00%

5.16.3 Cổ phiếu

	31/12/2021	01/01/2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.832.975	5.200.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	1.832.975	5.200.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
	1.832.975	5.200.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông	(35.000)	(35.000)
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
	(35.000)	(35.000)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	1.797.975	5.165.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
	1.797.975	5.165.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND.

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Doanh thu hàng hóa	374.103.544	1.012.813.180
Doanh thu thành phẩm	7.381.642.032	11.798.701.819
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.743.141.547	5.357.578.055
	9.498.887.123	18.169.093.054

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

6.2 Giá vốn hàng bán

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Giá vốn hàng hóa đã bán	286.895.776	759.243.853
Giá vốn thành phẩm đã bán	7.674.517.426	9.911.006.066
Giá vốn cung cấp dịch vụ đã cung cấp	2.175.097.291	5.021.330.469
	10.136.510.493	15.691.580.388

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	255.964.903	335.086.106
	255.964.903	335.086.106

6.4 Chi phí bán hàng

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Chi phí nhân viên bán hàng	754.231.811	1.048.881.562
Chi phí bán hàng khác	6.094.491	98.504.714
	760.326.302	1.147.386.276

6.5 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Chi phí nhân viên quản lý	1.607.733.462	2.063.129.298
Chi phí đồ dùng văn phòng	47.422.964	49.155.287
Chi phí khấu hao tài sản cố định	-	33.176.486
Chi phí thuế, lệ phí	15.456.479	42.562.018
Chi phí dự phòng	(84.549.250)	(29.047.124)
Chi phí quản lý khác	570.073.216	908.764.414
	2.156.136.871	3.067.740.379

6.6 Thu nhập khác

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	-	8.460.544
Trong đó:		
- Thu từ thanh lý tài sản cố định	-	291.090.909
- Giá trị còn lại của tài sản cố định thanh lý	-	(282.630.365)
Thu nhập từ tiền kỳ quỹ	-	31.398.000
Thu nhập khác	-	14.100.000
	-	53.958.544

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

6.7 Chi phí khác

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Nộp phạt	134.125	56.571.056
Chi phí phục vụ phòng chống Covid	29.803.354	-
Chi phí khác	-	12.363.624
	29.937.479	68.934.680

6.8 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.811.578.212	7.690.872.856
Chi phí nhân công	4.595.104.025	6.043.524.300
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.258.660.982	1.190.406.248
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.804.776.237	3.771.669.011
Chi phí khác	854.277.691	1.268.088.127
	13.324.397.147	19.964.560.542

6.9 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(3.328.059.119)	(1.417.504.019)
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông như sau:		
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(3.328.059.119)	(1.417.504.019)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)	4.323.244	5.165.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	(770)	(274)

7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ

7.1 Giao dịch không bằng tiền

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Giảm vốn điều lệ	33.670.250.000	-

8. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Công ty có các tài sản tài chính như các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản nợ vay, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của các khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động các nguồn tài chính phục vụ cho các hoạt động của Công ty.

Công ty chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Ban Giám đốc xem xét, thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho các rủi ro nói trên như sau:

i Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên bằng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày kết thúc kỳ tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

ii Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền. Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến trên hợp đồng cơ sở chưa được chiết khấu:

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Tổng cộng VND
Ngày 31 tháng 12 năm 2021			
Các khoản vay và nợ	-	-	-
Phải trả người bán	136.326.750	-	136.326.750
Phải trả khác và chi phí phải trả	429.320.000	-	429.320.000
	565.646.750	-	565.646.750
Ngày 01 tháng 01 năm 2021			
Các khoản vay và nợ	-	-	-
Phải trả người bán	1.985.802.011	-	1.985.802.011
Phải trả khác và chi phí phải trả	429.320.000	-	429.320.000
	2.415.122.011	-	2.415.122.011

Tài sản đảm bảo

Công ty không có tài sản cầm cố thế chấp cho các khoản vay tại các ngân hàng.

Giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Tài sản tài chính				
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	2.000.000.000	3.519.052.055	2.000.000.000	3.519.052.055
Phải thu khách hàng	515.896.302	2.192.807.191	515.896.302	2.192.807.191
Phải thu khách hàng là bên liên quan	-	-	-	-
Các khoản phải thu khác	267.127.448	443.462.804	267.127.448	443.462.804
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán				
Tiền và các khoản tương đương tiền	457.224.743	1.740.632.186	457.224.743	1.740.632.186
	3.240.248.493	7.895.954.236	3.240.248.493	7.895.954.236
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	-	-	-	-
Phải trả các bên liên quan	-	1.200.000.000	-	1.200.000.000
Phải trả người bán	136.326.750	785.802.011	136.326.750	785.802.011
Phải trả khác	429.320.000	429.320.000	429.320.000	429.320.000
	565.646.750	2.415.122.011	565.646.750	2.415.122.011

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 01 tháng 01 năm 2021. Tuy nhiên, Ban Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của những tài sản và phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc năm tài chính.

9. CÁC THÔNG TIN KHÁC

9.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và các thành viên Ban Giám đốc. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia các thành viên quản lý chủ chốt.

Công ty không phát sinh giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Lương, thưởng	217.186.008	338.629.866
Thù lao	76.500.000	174.420.000
	76.500.000	513.049.866

9.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan:

Công ty liên quan	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Công ty CP Thương Mại Dầu Khí Đồng Tháp		
Thuê tài sản	756.000.000	1.350.000.000
Cung cấp dịch vụ	-	1.000.044.000

Công nợ phải thu với bên liên quan khác như sau:

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Công ty CP Thương Mại Dầu Khí Đồng Tháp		
Phải thu tiền bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	-	87.920.500
Phải trả cổ tức	429.320.000	429.320.000
Phải trả người bán	-	1.200.000.000

9.3 Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận của Công ty chủ yếu là theo lĩnh vực kinh doanh.

9.3.1 Thông tin bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Nhà hàng
- Khách sạn
- Khác

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

Năm 2021	Nhà hàng	Khách sạn	Khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần	7.755.745.576	1.638.926.455	104.215.092	9.498.887.123
Chi phí phân bổ	(7.751.913.202)	(2.378.527.290)	(6.070.001)	(10.136.510.493)
Kết quả kinh doanh bộ phận	3.832.374	(739.600.835)	98.145.091	(637.623.370)
Chi phí không phân bổ				(2.916.463.173)
Thu nhập hoạt động tài chính				255.964.903
Chi phí hoạt động tài chính				-
Thu nhập khác				-
Chi phí khác				(29.937.479)
Lợi nhuận trước thuế				(3.328.059.119)
Chi phí thuế TNDN hiện hành				-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại				-
Lợi nhuận sau thuế TNDN				(3.328.059.119)
Vào ngày 31/12/2021				
Tài sản và nợ phải trả				
Tài sản không phân bổ				18.042.144.530
Tổng tài sản				18.042.144.530
Nợ phải trả không phân bổ				927.975.269
Tổng nợ phải trả				927.975.269
Năm 2020	Nhà hàng	Khách sạn	Khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần	12.811.514.999	3.647.128.588	1.710.449.467	18.169.093.054
Chi phí phân bổ	(10.670.249.919)	(3.783.166.626)	(1.238.163.843)	(15.691.580.388)
Kết quả kinh doanh bộ phận	2.141.265.080	(136.038.038)	472.285.624	2.477.512.666
Chi phí không phân bổ				(4.215.126.655)
Thu nhập hoạt động tài chính				335.086.106
Chi phí hoạt động tài chính				-
Thu nhập khác				53.958.544
Chi phí khác				(68.934.680)
Lợi nhuận trước thuế				(1.417.504.019)
Chi phí thuế TNDN hiện hành				-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại				-
Lợi nhuận sau thuế TNDN				(1.417.504.019)
Vào ngày 01/01/2021				
Tài sản và nợ phải trả				
Tài sản không phân bổ				57.005.168.168
Tổng tài sản				57.005.168.168
Nợ phải trả không phân bổ				2.892.689.788
Tổng nợ phải trả				2.892.689.788

002-C
HẠN
V
AM
H
CHÍNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

9.3.2 Thông tin về khu vực địa lý

Thông tin thuyết minh về khu vực địa lý chỉ xảy tại một khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam nên Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

9.4 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu công bố trong Báo cáo tài chính.



PHAN THỊ TÚ TRINH
Kế toán trưởng/ Người lập biểu



TRẦN KIM THOÀ
Giám đốc

Đồng Tháp, ngày 24 tháng 03 năm 2022